

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TRÀ VINH
TỈNH TRÀ VINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 24/2018/DS-ST

Ngày: 09-8-2018

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu di dời tài sản trên đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thành

2. Bà Thạch Thị Mỹ Kim

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Giữ, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Chí Thiện – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 8 năm 2018, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 309/2016/TLST-DS ngày 22 tháng 7 năm 2016 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu di dời tài sản trên đất”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2018/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Kim A, sinh năm 1973

Địa chỉ: Ấp T, xã S, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông A: Luật sư Phạm Minh Trí, Văn phòng Luật sư Hai Ngoan thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Bà Kiên Thị Thanh B (Kiên Thị Ngọc B), sinh năm 1978

Địa chỉ: Ấp Bình La, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Tạm trú: khóm 5, phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B: Ông Diệp Minh Trường, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Trà Vinh.

- *Người làm chứng:* Ông Kim D, sinh năm 1962

Địa chỉ: Ấp T, xã S, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- *Người phiên dịch:* Ông Thạch Chia

Đơn vị công tác: Ủy ban nhân dân phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 30/6/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 07/7/2017 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Kim A trình bày:

Cha mẹ của tôi có để lại cho tôi 01 thửa đất diện tích $436,8m^2$, thuộc thửa 225, tờ bản đồ số 30, loại đất ở - cây lâu năm – chuyên dùng khác, đất tọa lạc tại khóm 5, phường 8, thành phố Trà Vinh, đất này trước đây bỏ trống và gia đình tôi không ai ở.

Năm 2012 không biết lý do gì bà Kiên Thị Ngọc B (Kiên Thị Thanh B) tự ý xây dựng nhà ở trên phần diện tích của tôi mà không được sự đồng ý của tôi. Phần đất diện tích $436,8m^2$, thuộc thửa 225, tờ bản đồ số 30, loại đất ở - cây lâu năm – chuyên dùng khác, đất tọa lạc tại khóm 5, phường 8, thành phố Trà Vinh trước đây cha mẹ tôi đăng ký kê khai và đến năm 2015 tôi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tôi có đến gặp bà B yêu cầu bà B di dời nhà nhưng bà B không đồng ý. Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà Kiên Thị Ngọc B di dời căn nhà diện tích $45m^2$ (ngang 04m dài 09m, kết cấu căn nhà lợp tol kẽm bị sét một phần, một phần lợp lá, cột đúc chôn, vách lá, nền đất) nằm một phần trong tổng diện tích đất $436,8m^2$, tờ bản đồ số 30, thửa đất số 225 đất tọa lạc tại khóm 5, phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh để trả lại tôi sử dụng phần diện tích đất $436,8m^2$.

- *Bị đơn bà Kiên Thị Thanh B trình bày:*

Nguồn gốc đất này của bà nội tôi để lại cho cha tôi là ông Kiên G ở. Ông nội có 05 người con, chết hết 03 người, Kim A là con của người cô thứ Hai là Kiên Thị H, hiện nay được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 225, tờ bản đồ số 30, diện tích $436,8m^2$, tọa lạc tại khóm N, phường M, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Trong diện tích đất này tôi có cất nhà ở từ khoảng năm 2010 cho đến nay. Thời gian tôi cất nhà năm 2010 không có ai ngăn cản, tranh chấp gì, tôi nghĩ phần đất này của bà nội để lại con cháu không có đất ở thì cất nhà ở vì không có chia cho ai hết. Nay ông Kim A yêu cầu tôi di dời căn nhà diện tích $45m^2$ thì tôi không đồng ý vì hiện nay tôi không có chỗ ở nào khác, đất này là đất của ông bà nội tôi cho cất ở chứ tôi không có ở trên phần đất của ông Kim A. Việc ông A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi nào tôi không hề hay biết.

- *Người làm chứng ông Kim D trình bày:*

Tôi và Kim A là anh em ruột còn Kiên Thị Thanh B là em bà con cô cậu với tôi. Giữa chúng tôi không có mâu thuẫn gì với nhau. Việc tranh chấp giữa A và B tôi hoàn toàn không biết. Vào năm 2012, khi B cất nhà trên đất của ông A có hỏi tôi. Tôi cũng đồng ý cho B cất nhà trên phần đất của A. Lúc tôi cho B cất nhà thì phần đất này do bà Kiên Thị H là mẹ ruột của tôi đứng tên. Phần đất này ở khóm N, phường M, thành phố Trà Vinh. Lý do tôi cho bà B cất nhà trên đất của A là vì vào thời điểm này đất là của bà H mẹ tôi. Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết để lại một phần đất mà bà B đã cất nhà cho bà B ở.

Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, nguyên đơn ông A vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà B di dời căn nhà theo biên bản khảo sát ngày 05/01/2017 với diện tích căn nhà là 43,32m² nằm trong diện tích đất 417,2m² (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp diện tích là 436,8m²), tờ bản đồ số 30, thửa đất số 225 đất tọa lạc tại khóm N, phường M, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh để ông sử dụng.

Bị đơn bà B không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của ông A vì bà cho rằng đây là phần đất của ông bà để lại, khi cất nhà trên đất để ở bà đã có xin anh ruột ông A là ông Kim D và đã được ông D đồng ý và còn được sự cho phép của chú ruột là ông Kiên K.

Các đương sự cũng không thỏa thuận được gì với nhau về việc giải quyết vụ án và cũng không đương sự nào cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu của mình.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh đối với việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về: thẩm quyền thụ lý, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng.

- Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa hôm nay đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý đến thời điểm này, nguyên đơn đã chấp hành đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với việc giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu hồ sơ, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 143; Điều 144; Điều 147; Điều 155;

Điều 158 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 211, 255, 256 Bộ luật dân sự năm 2005. Áp dụng các Điều 100, 202, 203 Luật đất đai năm 2013. Áp dụng Pháp lệnh số: 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 12 về Lệ phí, án phí Tòa án. Áp dụng Điều 48 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Kim A. Công nhận phần đất tranh chấp có diện tích 43,32m² thuộc quyền sử dụng của ông A. Buộc bà Kiên Thị Thanh B di dời căn nhà chính và nhà phụ có kết cấu theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 05/01/2017 trên phần đất diện tích 43,32m² (nhà chính 29,24m², nhà phụ 14,08m²) trả lại cho ông A sử dụng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông A hỗ trợ di dời cho bà B số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng. Về công sức tôn tạo, đóng góp của bà B đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật. Bà B phải nộp chi phí thẩm định và án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật của vụ án: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn di dời tài sản để trả lại đất cho nguyên đơn sử dụng nên tranh chấp là “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu di dời tài sản”, căn cứ vào các khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh.

[2] Về tố tụng: Bị đơn nại ra ông Kiên K và ông Kim D là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tuy nhiên, sau khi xem xét kết quả cung cấp thông tin của cơ quan chuyên môn không thể hiện các đương sự này là người đứng tên kê khai đăng ký đối với phần đất đang tranh chấp qua các thời kỳ nên quyền lợi của các đương sự này không bị ảnh hưởng. Do đó, không đủ căn cứ để đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án như yêu cầu của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn. Đối với ông Khâu Ngọc L là người kê khai tên chủ sử dụng theo tư liệu năm 1983, qua kết quả xác minh ông L không có cư trú tại địa phương và cũng không xác định được ông L là ai nên không đủ cơ sở để Hội đồng xét xử đưa vào tham gia tố tụng theo lời nại ra của phía bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn tháo dỡ, di dời căn nhà trên diện tích 43,32m² (nhà chính 29,24m², nhà phụ 14,08m²) theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 05/01/2017 trong tổng diện tích 417,2m², thuộc thửa số 225, tờ bản đồ

số 30, tọa lạc tại khóm N, phường M, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh để trả lại cho nguyên đơn sử dụng. Nhà có kết cấu:

- Nhà chính có kết cấu khung gỗ tạp mái lá, vách lá, nền đất, diện tích $29,24m^2$, tỷ lệ sử dụng còn lại 40%.

- Nhà phụ có kết cấu khung gỗ tạp, đòn tay tre, mái lá, vách lá, nền đất, diện tích $14,08m^2$, tỷ lệ sử dụng còn lại 40%.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn thừa nhận phần diện tích đất đang tranh chấp mà bị đơn đã cất nhà để ở là của ông Kim A, nhưng vào thời điểm cất nhà bị đơn nghĩ rằng đây là đất của ông bà để lại, bị đơn đã có xin ý kiến của ông Kiên Chương là chú và ông Kim D là anh họ và được đồng ý mới cất nhà.

Nguyên đơn cho rằng vào thời điểm bị đơn cất nhà, ông A không hề hay biết nên không thể ngăn cản. Sau khi biết được sự việc ông A có đến gặp bà B nhưng do quan hệ thân tộc nên ông A không yêu cầu bà B phải di dời trả đất ngay mà để cho bà B ở để tạo điều kiện cho bà B sinh sống. Đến năm 2016, khi có nhu cầu sử dụng đất, ông A nhiều lần yêu cầu bà B di dời nhà để trả lại đất như bà B không đồng ý nên ông A khởi kiện.

Tại Công văn số: 547/CNTPTV ngày 06/6/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Trà Vinh thì tư liệu phần đất tranh chấp qua các thời kỳ 1983, 1991 và 1998:

Thửa đất số: 225 theo tư liệu năm 2004: diện tích $436,8m^2$, tên chủ sử dụng: Kim A. Tư liệu năm 1991: diện tích $530m^2$, thửa số 94, tờ bản đồ số 8, tên chủ sử dụng: Kim A. Tư liệu năm 1983: diện tích $1.350m^2$, thửa số 103, tờ bản đồ số 8, tên chủ sử dụng: Khâu Ngọc L.

Như vậy, theo tư liệu được cơ quan chuyên môn cung cấp thì không thể hiện phần đất này là của ông Kiên P và bà Trương Thị Q là ông bà nội của bà B như lời trình bày của bà B nên lời khai của bà B cho rằng phần đất này là đất của ông bà là không có căn cứ để chấp nhận.

Tại Công văn số: 565/CNTPTV ngày 09/6/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Trà Vinh V/v cung cấp thông tin đất đai kèm theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận của ông Kim A năm 1991 có bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: P223012 chứng nhận cho hộ Kiên Thị H đã được chỉnh trang từ ngày 12/02/2007 cho Kim A, sinh năm 1973 nhận thừa kế theo xác nhận ngày 12/12/2006 của Ủy ban nhân dân phường M.

Do đó, lời nại ra của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng vào thời điểm bị đơn cất nhà trên đất thì phần đất này ông A chưa được cấp giấy chứng nhận là không có căn cứ.

Đối với việc ông Kim D cho rằng phần đất tranh chấp là của mẹ ông để lại nên là di sản thừa kế chưa chia, vì vậy ông có quyền quyết định cho bà B ở trên đất là không có cơ sở. Bởi lẽ, vào thời điểm ông D cho bà B cất nhà thì phần đất này đã được cấp quyền sử dụng hợp pháp cho ông A bằng hình thức chỉnh trang từ từ bà Kiên Thị H sang tên ông Kim A. Do đó, lời trình bày của ông D là không có căn cứ để xem xét chấp nhận.

Đối với ông Kiên K cho rằng phần đất tranh chấp là đất thuộc quyền sử dụng của mẹ ông là bà Trương Thị Q, nhưng theo kết quả cung cấp thông tin kê khai đăng ký qua các thời kỳ không có tên của bà Q trong sổ đăng ký đất đai. Do đó, lời khai của ông K là không có căn cứ.

Từ những phân tích trên, căn cứ vào những chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, do Tòa án thu thập đã có đủ cơ sở để xác định: Phần nền nhà của bị đơn bà B đang sử dụng diện tích $43,32\text{m}^2$ (nhà chính $29,24\text{m}^2$, nhà phụ $14,08\text{m}^2$) trong tổng diện tích $436,8\text{m}^2$ (thực đo $417,2\text{m}^2$), thuộc thửa 225, tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại khóm N, phường M, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho nguyên đơn ông A, nên việc ông A yêu cầu bà B di dời nhà để trả lại đất cho ông A sử dụng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận lời trình bày của ông A và quan điểm của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông A.

[4] Về chi phí thẩm định, định giá và cung cấp thông tin tổng cộng là: 2.243.000 (hai triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn) đồng, buộc bà Kiên Thị Thanh B phải nộp toàn bộ, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh. Ông Kim A không phải nộp chi phí thẩm định, định giá và cung cấp thông tin nên được nhận lại 3.000.000 (ba triệu) đồng tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá và cung cấp thông tin mà ông A đã nộp, trong đó nhận 757.000 (bảy trăm năm mươi bảy nghìn) đồng tại Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh và 2.243.000 (hai triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh sau khi bà B nộp đủ số tiền trên.

[5] Về chi phí hỗ trợ di dời: Ghi nhận sự tự nguyện của ông A đồng ý hỗ trợ cho bà B 5.000.000 (năm triệu) đồng.

[6] Về tiền đóng góp tôn tạo đối với phần đất tranh chấp: Khi về ở trên đất, bà B đã sang lấp mặt bằng tạo điều kiện cho giá trị đất được nâng lên. Do đó, cần phải xem xét cho bà B được hưởng một phần bồi thường thỏa đáng và cũng nhằm tạo điều kiện cho bà B có nơi ở mới, tương đương giá trị căn nhà chính của bà B bằng 6.700.000 (sáu triệu bảy trăm nghìn) đồng.

[7] Đối với cây trên đất gồm: 01 cây khế, 01 cây mận, 01 cây Lêkima, 02 bụi tre. Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận đã có sẵn thuộc quyền sở hữu của nguyên đơn. Mặc dù bị đơn đã sử dụng 01 bụi tre để dựng nhà nhưng do nguyên đơn không có yêu cầu bồi thường nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[8] Về giá trị đất: Do phần đất bà B cất nhà không xác định là đất ở hay đất cây lâu năm và hoàn cảnh của bà B đang gặp khó khăn về kinh tế nên Hội đồng xét xử thống nhất xác định giá trị bằng giá đất cây lâu năm là $212.000\text{đ}/\text{m}^2$

Tổng giá trị diện tích đất có căn nhà của bà B là:

$$43,32\text{m}^2 \times 212.000\text{đ}/\text{m}^2 = 9.183.840 \text{ đồng}$$

[9] Về án phí: Mặc dù bà Kiên Thị Thanh B là người dân tộc Khmer, có hộ khẩu thường trú tại xã S, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh là xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn nhưng do bà B không làm đơn xin miễn án phí nên bà B phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 91; 144; 147; 157; 158; 165; 166 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 211; 255; 256 Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ các Điều 100; 202; 203 Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Pháp lệnh số: 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 12 về Lệ phí, án phí Tòa án.

Căn cứ Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Kim A. Công nhận phần đất diện tích 43,32m² trong tổng diện tích 417,2m² (theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 05/01/2017) thuộc thửa số 225, tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại khóm 5, phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh là của ông Kim A.

Buộc bà Kiên Thị Thanh B (Kiên Thị Ngọc B) tháo dỡ, di dời căn nhà có kết cấu theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 05/01/2017 như sau:

- Nhà chính có kết cấu khung gỗ tạp mái lá, vách lá, nền đất, diện tích 29,24m².

- Nhà phụ có kết cấu khung gỗ tạp, đòn tay tre, mái lá, vách lá, nền đất, diện tích 14,08m².

* Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ông Kim A đồng ý hỗ trợ tiền di dời căn nhà trên đất cho bà Kiên Thị Thanh B bằng 5.000.000 (năm triệu) đồng.

* Về tiền sang lấp mặt bằng, công sức tôn tạo đối với phần đất tranh chấp: Buộc ông Kim A phải trả cho bà Kiên Thị Thanh B 6.700.000 (sáu triệu bảy trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

* Về chi phí thẩm định, định giá và cung cấp thông tin tổng cộng là: 2.243.000 (hai triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn) đồng, buộc bà Kiên Thị Thanh B phải nộp toàn bộ, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh. Ông Kim A không phải nộp chi phí thẩm định, định giá và cung cấp thông tin nên được nhận lại 3.000.000 (ba triệu) đồng tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá và cung cấp thông tin mà ông A đã nộp, trong đó nhận 757.000 (bảy trăm năm mươi bảy nghìn) đồng tại Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh và 2.243.000 (hai triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh sau khi bà B nộp đủ số tiền trên.

* Về án phí: Buộc bà Kiên Thị Thanh B phải nộp 459.192 (bốn trăm năm mươi chín nghìn một trăm chín mươi hai) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Kim A không phải nộp án phí sơ thẩm nên được nhận lại số tiền 100.000 (một trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí do ông A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006114 ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai báo đương sự có mặt tại phiên tòa biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường nơi đương sự cư trú để Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND TTV;
- VKSND TPTV;
- Chi cục THADS TPTV;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thị Bích Chi